

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày: 28 - 7 - 2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Cao Thế và ông Nguyễn Xuân Hành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Ngọc Anh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị tham gia phiên tòa: ông Phan Bảo Cường, kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Quảng Trị mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2025/TLST-TCDS ngày 20 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-DS ngày 12/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2025/QĐST-TCDS ngày 24/6/2025, Thông báo hoãn phiên tòa số: 08TB-TA ngày 14/7/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1). Địa chỉ: 2 N, phường H, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S Chi nhánh Q là người đại diện theo quyết định số 3524/2023/QĐ-PC, ngày 25/12/2023 về việc Ủy quyền ký Hợp đồng/thỏa thuận, văn bản và tham gia tố tụng của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S.

Người được ủy quyền lại: Ông Mai Thành L – Chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro – Ngân hàng thương mại cổ phần S, Chi nhánh Q theo Giấy ủy quyền số 157/2025/GUQ-CNQB ngày 26/04/2025. Địa chỉ chi nhánh: Số E đường Q, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Bị đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1979 và bà Trịnh Thị H1, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị (Trước đây là thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình,) vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/4/2025, các bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, phía nguyên đơn ông L trình bày: Ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 (Bên vay đồng thời là bên thế chấp) và Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Q (Bên cho vay) đã cùng ký kết hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024. Số tiền vay: 1.800.000.000 đồng; Thời hạn vay: 01 năm. Phân kỳ trả nợ: trả lãi ngày 16 hàng tháng, trả gốc cuối kỳ (ngày 11/10/2025). Lãi suất 3 tháng đầu tiên: 9,3%/năm. Lãi suất tại thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 04, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở của S1 + (cộng) biên độ 2,0%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần. Thời điểm 11/01/2025, lãi suất cơ sở của S1 là 7,7%/năm => lãi suất áp dụng từ ngày 11/01/2025 đến nay là: 9,7%/năm. Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024: ông T và bà H1 chỉ trả lãi đến ngày 16/03/2025, chưa thanh toán 1.800.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 17/03/2025 đến nay.

Ngày 27/8/2020, bà Trịnh Thị H1 có yêu cầu mở thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 206/2020, hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng. Nợ gốc thẻ ngày 12/6/2025: 43.491.319 đồng. Phân kỳ trả nợ: thanh toán gốc, lãi, phí định kỳ ngày 22 hàng tháng.

Ngày 27/8/2020, ông Ngô Văn T có yêu cầu mở thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 193/2020, hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng. Nợ gốc thẻ ngày 12/6/2025: 47.032.237 đồng. Phân kỳ trả nợ: thanh toán gốc, lãi, phí định kỳ ngày 22 hàng tháng.

Đề bảo đảm nghĩa vụ trả nợ, ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng 184,7 m² đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9, thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CM459998, số vào sổ cấp GCN: CS01704, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 12/04/2018. Tài sản đứng tên ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1. Tài sản trên được thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 202008051487170 ký ngày 07/08/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 - 202008051487170 ký ngày 12/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 - 202008051487170 ký ngày 12/10/2023; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03 - 202008051487170 ký ngày 11/10/2024.

Quá trình trả nợ vay: Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024: ông T và bà H1 chỉ trả lãi đến ngày 16/03/2025, chưa thanh toán 1.800.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 17/03/2025 đến nay. Thẻ tín dụng bà H1: bà H1 chỉ thanh toán nợ định kỳ hàng tháng đến ngày 22/03/2025, chưa thanh toán 43.491.319 đồng nợ gốc và chưa thanh toán nợ lãi phát sinh từ ngày 23/03/2025 đến nay. Thẻ tín dụng ông T: ông T chỉ thanh toán nợ định kỳ hàng tháng đến ngày 22/04/2024, chưa thanh toán 47.032.237 đồng nợ gốc và chưa thanh toán nợ lãi phát sinh từ ngày 23/04/2024 đến nay.

Do ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến hạn như đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, các Giấy nhận nợ mà hai bên đã ký kết và Hợp đồng cấp thẻ tín dụng. Mặc dù, Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ

làm việc, yêu cầu trả nợ nhưng ông T, bà H1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ của mình, hiện khoản vay đã chuyển nợ quá hạn.

Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 phải trả số tiền tại Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024 (của Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024) tính đến ngày 28/7/2025 số tiền 1.865.025.378 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 1.800.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 64.099.726 đồng, nợ lãi quá hạn: 925.652 đồng.

Yêu cầu bà Trịnh Thị H1 phải trả số tiền tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 206/2020 ngày 27/08/2020, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền 49.576.768 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 43.491.319 đồng, nợ lãi trong hạn: 4.056.966 đồng, nợ lãi quá hạn: 2.028.483 đồng.

Yêu cầu ông Ngô Văn T phải trả số tiền tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 193/2020 ngày 07/08/2020, tính đến ngày 28/7/2025 là: 70.785.192 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 47.032.237 đồng, nợ lãi trong hạn: 15.835.303 đồng, nợ lãi quá hạn: 7.917.652 đồng.

Trong trường hợp ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 không trả được nợ theo Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024 (của Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024), Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 206/2020 ngày 27/08/2020, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 193/2020 ngày 07/08/2020, thì Ngân hàng TMCP S có quyền xử lý tài sản bảo đảm nghĩa vụ thi hành án là: Quyền sử dụng 184,7 m² đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thửa đất: thôn T xã N, tỉnh Quảng Trị (Trước đây là thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CM459998, số vào sổ cấp GCN: CS01704, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 12/04/2018. Tài sản đứng tên ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1. Tài sản trên được thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản số B ký ngày 07/08/2020.

Yêu cầu ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 phải trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất tại Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024 (của Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024). Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 206/2020 ngày 27/08/2020, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 193/2020 ngày 07/08/2020, kể từ ngày 29/7/2025 cho đến khi trả hết nợ gốc và nợ lãi.

Trường hợp xử lý các tài sản thế chấp nêu trên mà vẫn không thu đủ nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xác minh, kê biên các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 để thu hồi nợ.

Bị đơn ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, nhưng không có mặt để trình bày ý kiến về việc Ngân hàng thương mại cổ phần S2 khởi kiện. Do đó, Tòa án đã tiến hành thủ tục xác minh và niêm yết theo đúng quy định của pháp luật

Tòa án đã tổ chức các buổi hòa giải cho các đương sự thỏa thuận giải quyết

vụ án, tuy nhiên bị đơn không đến nên việc hòa giải không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Quảng Trị phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với đương sự: phía nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia tố tụng. Phía bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do là không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 118, 119, 292, 293, 298, 299, 318, 319, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S. Buộc ông Ngô Văn T và Trinh Thị H2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S đến ngày 28/7/2025 số tiền là 1.865.025.378 đồng (Một tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 1.800.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn 64.099.726 đồng (Sáu mươi tư triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn: 925.652 đồng (Chín trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi hai đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024 và Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024.

Buộc bà Trinh Thị H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 49.576.768 đồng (Bốn mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 43.491.319 đồng (Bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn ba trăm mười chín đồng), nợ lãi trong hạn 4.056.966 đồng (Bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn: 2.028.483 đồng (Hai triệu không trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng)

Buộc ông Ngô Văn T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 70.785.192 đồng (Bảy mươi triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi hai đồng), trong đó nợ gốc 47.032.237 đồng (Bốn mươi bảy triệu, không trăm ba mươi hai nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng), nợ lãi trong hạn 15.835.303 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm linh ba đồng), nợ lãi quá hạn 7.17.652 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều

chính cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trong trường hợp ông Ngô Văn T, Trịnh Thị H1 không trả nợ hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S thì Ngân hàng thương mại cổ phần S3 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng 184,7 m² đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thửa đất: thôn T xã N, tỉnh Quảng Trị (Trước đây là thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CM459998, số vào sổ cấp GCN: CS01704, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 12/04/2018. Tài sản đứng tên ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1. Tài sản trên được thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 202008051487170 ký ngày 07/08/2020, được Văn phòng C chứng nhận ngày 07/08/2020, số công chứng 2113 quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 – 202008051487170 ký ngày 12/01/2022, được Phòng C1 tỉnh Quảng Bình chứng nhận ngày 12/01/2022, số công chứng 169 quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 – 202008051487170 ký ngày 12/10/2023, được Phòng C1 chứng nhận ngày 12/10/2023, số công chứng 2983 quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03 – 202008051487170 ký ngày 11/10/2024, được Phòng C1 chứng nhận ngày 11/10/2024, số công chứng 2982 quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q, tỉnh Quảng Bình ngày 07/08/2020, quyền số 01, số thứ tự: 4020.

Đề nghị Tòa án tuyên buộc bị đơn chịu nghĩa vụ về án phí, chi phí tố tụng khác theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện bị đơn ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 yêu cầu thanh toán tiền vay do vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị (trước đây là thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình). Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, nguyên đơn đã đến Tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án. Đối với bị đơn ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 không đến Tòa án làm bản tự khai cũng như vắng mặt tại các lần Tòa án triệu tập sau đó. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi giấy triệu tập qua đường bưu điện,

niêm yết và trực tiếp giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 vẫn cố tình vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập. Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của bị đơn, qua tra hệ thống Dữ liệu dân sự và hồ sơ lưu trữ, Công an xã H (Nay là xã N) xác minh kết quả như sau: ông Ngô Văn T1, sinh năm 1979, số định danh cá nhân: 044079002686 và bà Trịnh Thị H2 sinh năm 1981, số định danh cá nhân: 044181002739 cả hai người có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại: thôn T, xã N, tỉnh Quảng Trị (Trước đây là Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình). Hiện nay ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H3 có mặt tại địa phương.

Toà án thông báo cho các bên đương sự đến để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng chỉ có nguyên đơn có mặt còn bị đơn vắng mặt không có lý do nên Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-TCDS ngày 12 tháng 6 năm 2025 và tổng đạt đến ông T, bà H2. Ngày 24 tháng 6 năm 2025, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm, tuy nhiên bị đơn ông T, bà H2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự ra quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2025/QĐST-TCDS ngày 24/6/2025 và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 18/7/2025 đồng thời tiến hành thủ tục niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng tại thôn T xã H và trụ sở UBND xã H - nơi bị đơn cư trú. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ điều tra xác minh và thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp. Tại phiên tòa hôm nay có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng: Ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 (Bên vay đồng thời là bên thế chấp) và Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Q (Bên cho vay) đã cùng ký kết Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024 và Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024: Số tiền vay: 1.800.000.000 đồng. Nợ gốc đến ngày 28/07/2025: 1.800.000.000 đồng. Thời hạn vay: 01 năm. Phân kỳ trả nợ: trả lãi ngày 16 hàng tháng, trả gốc cuối kỳ (ngày 11/10/2025). Lãi suất 3 tháng đầu tiên: 9,3%/năm. Lãi suất tại thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 04, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được áp dụng theo mức lãi suất cơ sở của S1 + (cộng) biên độ 2,0%/năm và được S1 quyết định điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần. Thời điểm 11/01/2025, lãi suất cơ sở của S1 là 7,7%/năm => lãi suất áp dụng từ ngày 11/01/2025 đến nay là: 9,7%/năm.

Bà Trịnh Thị H1 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 206/2020 ngày 27/08/2020: Hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng. Nợ gốc thẻ ngày 28/07/2025: 43.491.319 đồng. Phân kỳ trả nợ: thanh toán gốc, lãi, phí định kỳ ngày

22 hàng tháng (số tiền thanh toán tối thiểu bằng 3% dư nợ ngày 22 của tháng trước). Lãi suất tại thời điểm làm thẻ: 24,6%/năm. Lãi suất áp dụng từ ngày 02/01/2024 đến nay: 26,6%/năm (theo nội dung mục 1.24 “Lãi suất” của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S).

Ông Ngô Văn T theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 193/2020 ngày 07/08/2020. Hạn mức thẻ: 50.000.000 đồng. Nợ gốc thẻ ngày 28/07/2025: 47.032.237 đồng. Phân kỳ trả nợ: thanh toán gốc, lãi, phí định kỳ ngày 22 hàng tháng (số tiền thanh toán tối thiểu bằng 3% dư nợ ngày 22 của tháng trước). Lãi suất tại thời điểm làm thẻ: 31,2%/năm. Lãi suất áp dụng từ ngày 02/01/2024 đến nay: 26,6%/năm (theo nội dung mục 1.24 “Lãi suất” của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP S)

Xét các Hợp đồng nêu trên được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện; về hình thức, nội dung, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng thế chấp có đăng ký tài sản bảo đảm tại cơ quan thẩm quyền theo quy định của pháp luật; vì vậy các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp nêu trên có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký kết, các bên phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện các điều khoản theo các Hợp đồng này. Lãi suất cho vay cố định trong suốt thời gian vay là 7 % năm đến 17%/năm. Lãi suất nợ quá hạn = lãi suất trong hạn * 150% là phù hợp quy định theo Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng nên các thỏa thuận về lãi suất là hợp pháp.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng thương mại cổ phần S - Chi nhánh Q đã giải ngân cho ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 theo Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024 và Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024. Ông T và bà H1 chỉ trả lãi đến ngày 16/03/2025, chưa thanh toán 1.800.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 17/03/2025 đến nay. Thẻ tín dụng bà H1: bà H1 chỉ thanh toán nợ định kỳ hàng tháng đến ngày 22/03/2025, chưa thanh toán 43.491.319 đồng nợ gốc và chưa thanh toán nợ lãi phát sinh từ ngày 23/03/2025 đến nay. Thẻ tín dụng ông T: ông T chỉ thanh toán nợ định kỳ hàng tháng đến ngày 22/04/2024, chưa thanh toán 47.032.237 đồng nợ gốc và chưa thanh toán nợ lãi phát sinh từ ngày 23/04/2025 đến nay.

Việc ông T, bà H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết tại các Giấy nhận nợ. Như vậy, bị đơn đã vi phạm điều 6 Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024. Căn cứ theo thỏa thuận tại Điều 5 Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 206/2020 ngày 27/08/2020; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 193/2020 ngày 07/08/2020 và theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà H1 trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024 và Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024 và các văn bản nhận nợ là có cơ sở. Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về buộc ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 1.865.025.378 đồng (Một tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 1.800.000.000 đồng (Một

tỷ, tám trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn 64.099.726 đồng (Sáu mươi tư triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn: 925.652 đồng (Chín trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi hai đồng)

Buộc bà Trịnh Thị H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 49.576.768 đồng (Bốn mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 43.491.319 đồng (Bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn ba trăm mười chín đồng), nợ lãi trong hạn 4.056.966 đồng (Bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn: 2.028.483 đồng (Hai triệu không trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng)

Buộc ông Ngô Văn T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 70.785.192 đồng (Bảy mươi triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi hai đồng), trong đó nợ gốc 47.032.237 đồng (Bốn mươi bảy triệu, không trăm ba mươi hai nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng), nợ lãi trong hạn 15.835.303 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm linh ba đồng), nợ lãi quá hạn: 7.917.652 đồng (Bảy triệu chín trăm mười bảy nghìn, sáu trăm năm mươi hai đồng)

[3]. Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 202008051487170 ký ngày 07/08/2020, được Văn phòng C chứng nhận ngày 07/08/2020, số công chứng 2113 quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 – 202008051487170 ký ngày 12/01/2022, được Phòng C1 tỉnh Quảng Bình chứng nhận ngày 12/01/2022, số công chứng 169 quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 – 202008051487170 ký ngày 12/10/2023, được Phòng C1 chứng nhận ngày 12/10/2023, số công chứng 2983 quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03 – 202008051487170 ký ngày 11/10/2024, được Phòng C1 chứng nhận ngày 11/10/2024, số công chứng 2982 quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q, tỉnh Quảng Bình ngày 07/08/2020, quyền số 01, số thứ tự: 4020.

Trong trường hợp ông T, bà H1 không trả tiền gốc và nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024 và Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024 cho Ngân hàng TMCP S. Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 318, 319, 325 của Bộ luật dân sự; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng, hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp để chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng.

[4]. Tòa án cũng đã tổ chức xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9, thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là xã N, tỉnh Quảng Trị) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CM459998, số vào sổ cấp GCN: CS01704, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 12/04/2018. Tài sản đứng tên ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1.

Theo Biên bản thẩm định và sơ đồ thẩm định ngày 06/6/2025 thì hiện trạng

sử dụng các thửa đất trên phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất 402 có 01 ngôi nhà hai tầng, diện tích 104,3m², 01 mái tôn có diện tích 74,4m² có hàng rào xây bao quanh.

[5]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí, nên cần buộc bị đơn ông T, bà H1 phải hoàn trả lại cho Ngân hàng về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, 118, 119, 292, 293, 298, 299, 318, 319, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S. Buộc ông Ngô Văn T và Trinh Thị H2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S đến ngày 28/7/2025 số tiền là 1.865.025.378 đồng (Một tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 1.800.000.000 đồng (Một tỷ, tám trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn 64.099.726 đồng (Sáu mươi tư triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn: 925.652 đồng (Chín trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi hai đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 202427900395 ngày 11/10/2024 và Giấy nhận nợ số LD2428500510 ngày 11/10/2024.

Buộc bà Trinh Thị H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 49.576.768 đồng (Bốn mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi tám đồng), trong đó nợ gốc 43.491.319 đồng (Bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi một nghìn ba trăm mười chín đồng), nợ lãi trong hạn 4.056.966 đồng (Bốn triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn: 2.028.483 đồng (Hai triệu không trăm hai mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng)

Buộc ông Ngô Văn T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ

phần S, tính đến ngày 28/7/2025 số tiền là: 70.785.192 đồng (Bảy mươi triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi hai đồng), trong đó nợ gốc 47.032.237 đồng (Bốn mươi bảy triệu, không trăm ba mươi hai nghìn hai trăm ba mươi bảy đồng), nợ lãi trong hạn 15.835.303 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm linh ba đồng), nợ lãi quá hạn 7.917.652 đồng (Bảy triệu chín trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng)

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trong trường hợp Ngô Văn T và Trịnh Thị H1 không trả nợ hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S thì Ngân hàng thương mại cổ phần S3 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng 184,7 m² đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 402, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thửa đất: thôn T xã N, tỉnh Quảng Trị (Trước đây là thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CM459998, số vào sổ cấp GCN: CS01704, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 12/04/2018. Tài sản đứng tên ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1. Tài sản trên được thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 202008051487170 ký ngày 07/08/2020, được Văn phòng C chứng nhận ngày 07/08/2020, số công chứng 2113 quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 – 202008051487170 ký ngày 12/01/2022, được Phòng C1 tỉnh Quảng Bình chứng nhận ngày 12/01/2022, số công chứng 169 quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 02 – 202008051487170 ký ngày 12/10/2023, được Phòng C1 chứng nhận ngày 12/10/2023, số công chứng 2983 quyền số 10/2023 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03 – 202008051487170 ký ngày 11/10/2024, được Phòng C1 chứng nhận ngày 11/10/2024, số công chứng 2982 quyền số 10/2024 TP/CC-SCC/HĐGD. Đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q, tỉnh Quảng Bình ngày 07/08/2020, quyền số 01, số thứ tự: 4020.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Ngô Văn T và Trịnh Thị H1 phải hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Ngô Văn T và bà Trịnh Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 67.950.761 đồng (Sáu mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi một đồng). Buộc bà Trịnh Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 2.478.838 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng). Buộc ông Ngô Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.539.259 đồng (Ba triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi chín đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần S được nhận lại số tiền 34.886.382 đồng (Ba mươi tư triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi hai đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng Thi hành án khu vực 4, tỉnh Quảng Trị (Trước đây là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004104 ngày 20/5/2025.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

5. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 4, tỉnh Quảng Trị;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Mạnh Cường